

Số: 6289 /CTTNG-TTHT

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 11 năm 2023

V/v hướng dẫn đồng tiền tệ thanh toán
trong xuất khẩu hàng hóa

Kính gửi: Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
Địa chỉ: Số 434/1, đường Bắc Kạn, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên,
tỉnh Thái Nguyên; Mã số thuế: 4600305723; SĐT: 0973 089 801

Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên nhận được công văn số 957/2023/CV-TNG ngày 07/11/2023 của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về đồng tiền tệ thanh toán trong xuất khẩu hàng hóa. Về vấn đề này, Cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ Điều 7 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 13/6/2019:

“Điều 7. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi quy định tại khoản 1, khoản 3 và tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại khoản 2 Điều này.”

Căn cứ Điều 4 Thông tư 06/2021/TT-BTC ngày 22/01/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý thuế ngày 13/6/2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

“Điều 4. Hướng dẫn khoản 4 Điều 7 Luật Quản lý thuế quy định về đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi

1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh là đồng Việt Nam.

2. Khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi quy định tại khoản 4 Điều 7 Luật Quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Trường hợp khai thuế, nộp thuế xuất khẩu bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với mặt hàng dầu thô, khí thiên nhiên xuất khẩu thực hiện theo quy định



tại Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí.

b) Trường hợp khai phí, nộp tiền phí hải quan bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các cảng hàng không Việt Nam.

3. Trường hợp người nộp thuế có nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi nhưng được phép nộp thuế bằng đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi từ ngoại tệ tự do chuyển đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 86 Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật Hải quan), khoản 3 Điều 21 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, Điều 35 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.”

Căn cứ Điều 16 Thông tư 219/2013/TT-BTC (được sửa đổi bởi Thông tư 119/2014/TT-BTC) quy định hồ sơ hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải có các loại giấy tờ sau:

“Điều 16. Điều kiện khấu trừ, hoàn thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (trừ các trường hợp hướng dẫn Điều 17 Thông tư này) để được khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục nêu tại khoản 2 Điều 9 và khoản 1 Điều 15 Thông tư này, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu là hợp đồng ủy thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng ủy thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận ủy thác xuất khẩu thanh toán cho bên ủy thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu.

2. Tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

...

3. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng

...”

Căn cứ khoản 7 Điều 3 Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính cũng quy định về hồ sơ hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu như sau:

“ ...

7. Sửa đổi khoản 4 Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC như sau:

“Hóa đơn thương mại. Ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan”.

Căn cứ Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 18 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính) như sau:

“4. Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

a) Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh trong tháng/quý vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.

Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế GTGT đầu vào hạch toán riêng được và số thuế GTGT đầu vào được phân bổ theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%.

Đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu như sau: Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, là cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu; đối với gia công chuyển tiếp, là cơ sở ký hợp đồng gia công xuất khẩu với phía nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, là doanh nghiệp có hàng hóa, vật tư xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ là cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu tại chỗ.



b) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu mà hàng hóa xuất khẩu đó không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan; hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

c) Cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không bị xử lý đối với hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, gian lận thuế, gian lận thương mại trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.”

Căn cứ các quy định nêu trên và nội dung trình bày tại công văn của Công ty, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên trả lời theo nguyên tắc như sau:

Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Trường hợp Công ty hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Vướng mắc của Công ty về việc thay đổi đồng tiền tệ dùng trong Tờ khai hải quan so với đồng tiền tệ khách hàng thanh toán không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thuế. Đề nghị Công ty liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được hướng dẫn.

Về việc hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, đề nghị Công ty nghiên cứu hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC và Điều 16 Thông tư 219/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi tại khoản 7 Điều 3 Thông tư 119/2014/TT-BTC) nêu trên để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu còn vướng mắc đề nghị Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG liên hệ trực tiếp với Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 1, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, số điện thoại: 0208.3859.377 để được hướng dẫn cụ thể.

Vậy, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên thông báo để Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG biết và thực hiện theo đúng các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Phòng TTKT 1,2,3;
- Phòng Kế khai và Kế toán thuế;
- Phòng NVDTPC;
- Trang website Cục Thuế;
- Lưu: VT, TTHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Đào Duy Bấy